|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂNTỈNH HÀ NAM Số: /2023/NQ-HĐND |  | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *Hà Nam, ngày tháng năm 2023* |

|  |
| --- |
| **DỰ THẢO** |

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chức danh, mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, mức hỗ trợ hằng tháng đối với người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã,**

**hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

**KHÓA ......, KỲ HỌP THỨ .....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2019/QH14;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 40/2013/QH13;*

*Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH1 ngày 05 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Pháp lệnh Công an xã số 06/2008/PL-UBTVQH12 ngày 21 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Công an xã;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;*

*Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án Nghiên cứu, xây dựng mô hình tổ chức bộ máy, mạng lưới và cơ chế phối hợp liên ngành làm dân số và phát triển các cấp;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2009/TT-BNN ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn nhiệm vụ của cán bộ, nhân viên chuyên môn, kỹ thuật ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn công tác trên địa bàn cấp xã;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;*

*Xét Tờ trình số ....../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ...............................................................................................................*

*.........................................................................................................................................*

*;Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố**

1. **Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã**

**1.1.** Chức danh, mức phụ cấp của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo phân loại đơn vị hành chính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chức danh** | **Mức phụ cấp hằng tháng** *(Hệ số x mức lương cơ sở/tháng - Bao gồm cả bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế)* | | |
| **Loại 1** | **Loại 2** | **Loại 3** |
| 1 | Phó Trưởng ban Tuyên giáo - Dân vận Đảng ủy | 1,0 | 0,9 | 0,7 |
| 2 | Phó Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy | 1,0 | 0,9 | 0,7 |
| 3 | Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự | 2,3 | 2,2 | 2,1 |
| 4 | Trưởng Đài truyền thanh | 1,7 | 1,4 | 1,2 |
| 5 | Nhân viên Đài truyền thanh | 1,3 | 1,0 | 0,9 |
| 6 | Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ | 1,4 | 1,2 | 1,0 |
| 7 | Phó Chủ tịch Hội LHPN | 1,3 | 1,1 | 0,9 |
| 8 | Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM | 1,3 | 1,1 | 0,9 |
| 9 | Phó Chủ tịch Hội Nông dân *(đối với xã, thị trấn và phường có tổ chức Hội Nông dân)* | 1,3 | 1,1 | 0,9 |
| 10 | Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh | 1,3 | 1,1 | 0,9 |
| 11 | Chủ tịch Hội Người cao tuổi | 1,2 | 1,0 | 0,8 |
| 12 | Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ | 1,2 | 1,0 | 0,8 |
| 13 | Chủ tịch Hội Khuyến học | 1,2 | 1,0 | 0,8 |
| 14 | Chủ tịch Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin | 1,2 | 1,0 | 0,8 |
| 15 | Chủ tịch Hội Cựu TNXP | 1,2 | 1,0 | 0,8 |
| 16 | Trưởng ban Thanh tra nhân dân | 1,1 | 1,0 | 0,8 |
|  | **Cộng** | **21** | **18** | **15** |

**1.2.** Kinh phí

Phụ cấp hằng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo loại đơn vị hành chính (sau đây gọi tắt là ĐVHC) cấp xã:

- ĐVHC cấp xã loại I: 21 lần mức lương cơ sở;

- ĐVHC cấp xã loại II: 18 lần mức lương cơ sở;

- ĐVHC cấp xã loại III: 15 lần mức lương cơ sở.

- Đối với ĐVHC cấp xã có số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tăng thêm theo quy định tại khoản 2, Điều 33, Nghị định 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quỹ phụ cấp được tính tăng thêm tương ứng bằng 1,5 lần mức lương cơ sở/01 người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tăng thêm.

1. **Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố** 
   1. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố gồm có 03 chức danh: Bí thư chi bộ; Trưởng thôn (Tổ trưởng tổ dân phố); Trưởng Ban công tác mặt trận.
   2. Số lượng: Mỗi thôn, tổ dân phố được bố trí tối đa 02 người hoạt động không chuyên trách.

Khuyến khích chức danh Bí thư Chi bộ kiêm nhiệm Trưởng thôn (Tổ trưởng tổ dân phố) hoặc kiêm nhiệm Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, tổ dân phố.

* 1. Chức danh, mức phụ cấp của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chức danh** | **Mức phụ cấp hằng tháng**  (Hệ số x mức lương cơ sở/tháng) | |
| **Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; TDP có từ 500 hộ gia đình trở lên; Thôn, TDP thuộc ĐVHC cấp xã trọng điểm, phức tạp về ANTT theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền; Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên chuyển thành TDP do thành lập ĐVHC đô thị cấp xã** | **Thôn, TDP còn lại** |
| 1 | Bí thư chi bộ | 1,9 | 1,4 |
| 2 | Trưởng thôn  (Tổ trưởng Tổ dân phố) | 2,7 | 2,1 |
| 3 | Trưởng Ban công tác mặt trận | 1,4 | 1,0 |
| **Tổng** | | **6,0** | **4,5** |

**\* Chức danh, mức hỗ trợ hằng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố:**

Đối với thôn, tổ dân phố loại 1: Phó trưởng thôn, Tổ phó Tổ dân phố được hưởng mức hỗ trợ bằng 0,7 mức lương cơ sở/người/tháng.

**Điều 2. Chức danh, mức hỗ trợ đối với người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố**

**2.1. Chức danh, mức hỗ trợ đối với người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Chức danh** | **Mức hỗ trợ** |
| 1 | Trưởng Ban bảo vệ dân phố *(ở phường)* |  |
|  | - Phường loại I | 1.790.000 đồng/người/tháng |
|  | - Phường loại II | 1.640.000 đồng/người/tháng |
|  | - Phường loại III | 1.490.000 đồng/người/tháng |
| 2 | Phó Trưởng Ban bảo vệ dân phố *(ở phường)* |  |
|  | - Phường loại I | 1.340.000 đồng/người/tháng |
|  | - Phường loại II | 1.200.000 đồng/người/tháng |
|  | - Phường loại III | 1.050.000 đồng/người/tháng |
| 3 | Nhân viên thú y *(ở xã, phường, thị trấn)* | 1.490.000 đồng/người/tháng |
| 4 | Nhân viên khuyến nông *(ở xã, phường, thị trấn; trừ các xã, phường, thị trấn không có hoạt động sản xuất nông nghiệp)* | 1.490.000 đồng/người/tháng |
| 5 | Nhân viên trồng trọt và bảo vệ thực vật *(ở xã, phường, thị trấn; trừ các xã, phường, thị trấn không có hoạt động sản xuất nông nghiệp)* | 745.000 đồng/người/tháng |
| 6 | Nhân viên quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản *(ở xã, phường, thị trấn)* | 500.000 đồng/người/tháng |

**2.2. Chức danh, mức hỗ trợ đối với người thực hiện nhiệm vụ khác ở thôn, tổ dân phố:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Chức danh** | **Mức hỗ trợ** |
| 1 | Công an viên (ở thôn, tổ dân phố thuộc xã, thị trấn) |  |
|  | - Thôn, tổ dân phố loại I | 1.490.000 đồng/người/tháng |
|  | - Thôn, tổ dân phố loại II | 1.340.000 đồng/người/tháng |
|  | - Thôn, tổ dân phố loại III | 1.200.000 đồng/người/tháng |
| 2 | Thôn đội trưởng, Tổ đội trưởng | 745.000 đồng/người/tháng |
| 3 | Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố thuộc phường) | 1.050.000 đồng/người/tháng |
| 4 | Tổ phó Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố thuộc phường) | 900.000 đồng/người/tháng |
| 5 | Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố thuộc phường) | 600.000 đồng/người/tháng |
| 6 | Nhân viên y tế thôn | 0,3 mức lương cơ sở/người/tháng |
| 7 | Đội trưởng đội dân phòng | 20% lương tối thiểu vùng/người/tháng |
| 8 | Đội phó đội dân phòng | 15% lương tối thiểu vùng/người/tháng |
| 9 | Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em ở thôn, tổ dân phố |  |
|  | - Thôn, tổ dân phố loại I | 550.000 đồng/người/tháng |
|  | - Thôn, tổ dân phố loại II | 475.000 đồng/người/tháng |
|  | - Thôn, tổ dân phố loại III | 400.000 đồng/người/tháng |

**Điều 3. Mức hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị** - **xã hội ở cấp xã và hoạt động của thôn, tổ dân phố**

**3.1.** Mức hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã

*Đơn vị tính: triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Mức hỗ trợ** |
|  | **Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể chính trị cấp xã** | **114** |
| 1 | Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc cấp xã (trong đó có 20 triệu đồng thực hiện cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo Thông tư 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Tài chính) | 40 |
| 2 | Hoạt động của Hội Liên hiệp Phụ nữ | 18,5 |
| 3 | Hoạt động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh | 18,5 |
| 4 | Hoạt động của Hội Nông dân | 18,5 |
| 5 | Hoạt động của Hội Cựu chiến binh | 18,5 |

**3.2.** Mức hỗ trợ hoạt động cho các thôn, tổ dân phố (bao gồm kinh phí hoạt động của Ban công tác mặt trận thôn, tổ dân phố và các hoạt động khác của thôn, tổ dân phố theo chế độ quy định), cụ thể:

a) Thôn, tổ dân phố loại 1 là: 35 triệu đồng/thôn, tổ dân phố/năm;

b) Thôn, tổ dân phố loại 2 là: 30 triệu đồng/thôn, tổ dân phố/năm;

c) Thôn, tổ dân phố loại 3 là: 25 triệu đồng/thôn, tổ dân phố/năm.

**Điều 4. Việc bố trí kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh**

* 1. Về phụ cấp kiêm nhiệm chức danh

a) Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100% mức phụ cấp quy định của chức danh kiêm nhiệm.

1. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách khác ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100% mức phụ cấp quy định của chức danh kiêm nhiệm.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố kiêm nhiệm người thực hiện nhiệm vụ khác ở thôn, tổ dân phố được hưởng mức hỗ trợ kiêm nhiệm bằng 100% mức hỗ trợ của chức danh kiêm nhiệm.

d) Một người chỉ được kiêm nhiệm 01 chức danh.

**4.2.** Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

**4.3.** Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn việc bố trí kiêm nhiệm đối với các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố; phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

**Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn kinh phí chi trả theo Nghị quyết này do ngân sách Nhà nước đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

**6.1.** Giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

**6.2.** Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh về việc quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, mức phụ cấp, hỗ trợ đối với người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, hoạt động của thôn, tổ dân phố và các chế độ, chính sách khác trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

**6.3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khóa …, kỳ họp thứ … thông qua ngày ... tháng … năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ... tháng … năm 2024./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - UBTV Quốc hội;  - Chính phủ;  - Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;  - Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;  - BTV Tỉnh ủy;  - UBND tỉnh;  - Ủy ban MTTQ tỉnh;  - Đoàn ĐBQH tỉnh;  - Các Ban HĐND tỉnh;  - Các đại biểu HĐND tỉnh;  - Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;  - TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;  - Công báo tỉnh;  - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH**  **Lê Thị Thủy** |